

THÔNG BÁO

V/v cập nhật giá dịch vụ lai dắt của Phụ lục 7 tại Biểu giá dịch vụ cảng biển
Cảng Đồng Nai ban hành ngày 15/7/2026

Kính gửi:

- Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai;
- Quý Khách hàng.

Căn cứ Biểu giá Dịch vụ Cảng biển Cảng Đồng Nai được ban hành kèm theo Quyết định số 1327/QĐ-CDN ngày 15/7/2026.

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai trân trọng thông báo cập nhật giá dịch vụ lai dắt của Phụ lục 7 tại Biểu giá dịch vụ cảng biển Cảng Đồng Nai ban hành ngày 15/7/2026 có hiệu lực từ ngày 11/8/2026 như sau:

PHỤ LỤC 7 BẢNG GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI DẮT VÀO HOẶC RA CẦU CẢNG KHU VỰC CẢNG GÒ DẦU

1. Quy định số lượng, công suất tàu lai và thời gian hỗ trợ lai dắt:

- Số lượng và công suất tàu lai dắt hỗ trợ được thực hiện theo Nội quy cảng biển của Cảng vụ Hàng Hải Đồng Nai.
- Thời gian lai dắt là 1,5 giờ/1 lượt Vào hoặc Ra, thời gian lai dắt đã được thống nhất của Chủ tàu/Đại diện chủ tàu khi lai dắt thực tế tại khu vực cảng.

2. Giá dịch vụ lai dắt:

2.1 Phương tiện nội vận tải hàng hóa nội địa: (Đồng/lượt vào + lượt ra)

Stt	Chiều dài phương tiện – LOA (m)	Tàu lai hỗ trợ	Đơn giá (chưa gồm thuế GTGT)	Đơn giá (gồm thuế GTGT 8%)
1	$80 \leq LOA < 100$	01 Tàu lai công suất tối thiểu 500HP	12.600.000	13.608.000
2	$100 \leq LOA < 120$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu 500HP mỗi tàu	25.000.000	27.000.000
3	$120 \leq LOA < 140$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 500 HP và 1.000 HP	36.000.000	38.880.000

4	$140 \leq LOA < 160$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu 1.000 HP	47.000.000	50.760.000
5	$160 \leq LOA < 180$			
5.1	$160 \leq LOA < 180$	02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 1.000 HP và 1.500 HP	53.000.000	57.240.000
5.2	$160 \leq LOA < 180$	Trường hợp phương tiện vào/ hoặc rời (chỉ có 01 chiều) khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu lần lượt là 1.200 HP và 1.800 HP	56.500.000	61.020.000
5.3	$160 \leq LOA < 180$	Phương tiện chở xăng dầu, hóa chất độc hoặc phương tiện vào, rời khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu lần lượt là 1.200 HP và 1.800 HP	60.000.000	64.800.000
6	$180 \leq LOA < 200$			
6.1	$180 \leq LOA < 200$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu 1.500 HP	58.800.000	63.504.000
6.2	$180 \leq LOA < 200$	Trường hợp phương tiện vào/ hoặc rời (chỉ có 01 chiều) khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng 02 tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu là 1.800 HP	65.900.000	71.172.000
6.3	$180 \leq LOA < 200$	Phương tiện chở xăng dầu, hóa chất độc hoặc phương tiện vào, rời khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng 02 tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu là 1.800 HP	73.000.000	78.840.000

2.2 Phương tiện ngoại vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: (USD/lượt vào + lượt ra)

Stt	Chiều dài phương tiện – LOA (m)	Tàu lai hỗ trợ	Đơn giá (chưa gồm thuế GTGT)	Đơn giá (gồm thuế GTGT 0%)	Đơn giá (gồm thuế GTGT 8%)
1	$80 \leq LOA < 100$	01 Tàu lai công suất tối thiểu 500HP	890	890	961
2	$100 \leq LOA < 120$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu 500HP mỗi tàu	1.780	1.780	1.922
3	$120 \leq LOA < 140$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 500 HP và 1.000 HP	2.300	2.300	2.484
4	$140 \leq LOA < 160$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu 1.000 HP	2.800	2.800	3.024
5	$160 \leq LOA < 180$				
5.1	$160 \leq LOA < 180$	02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 1.000 HP và 1.500 HP	3.525	3.525	3.807
5.2	$160 \leq LOA < 180$	Trường hợp phương tiện vào/ hoặc rời (chỉ có 01 chiều) khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu lần lượt là 1.200 HP và 1.800 HP	3.763	3.763	4.064
5.3	$160 \leq LOA < 180$	Phương tiện chở xăng dầu, hóa chất độc hoặc phương tiện vào, rời khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu lần lượt là 1.200 HP và 1.800 HP	4.000	4.000	4.320
6	$180 \leq LOA < 200$				
6.1	$180 \leq LOA < 200$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu 1.500 HP	4.200	4.200	4.536

6.2	$180 \leq LOA < 200$	Trường hợp phương tiện vào/ hoặc rời (chỉ có 01 chiều) khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng 02 tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu là 1.800 HP	4.700	4.700	5.076
6.3	$180 \leq LOA < 200$	Phương tiện chở xăng dầu, hóa chất độc hoặc phương tiện vào, rời khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng 02 tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu là 1.800 HP	5.200	5.200	5.616

2.3 Phương tiện nội vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: (Đồng/lượt vào + lượt ra)

Stt	Chiều dài phương tiện - LOA (m)	Tàu lai hỗ trợ	Đơn giá (chưa gồm thuế GTGT)	Đơn giá (gồm thuế GTGT 8%)
1	$80 \leq LOA < 100$	01 Tàu lai công suất tối thiểu 500HP	17.800.000	19.224.000
2	$100 \leq LOA < 120$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu 500HP mỗi tàu	35.800.000	38.664.000
3	$120 \leq LOA < 140$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 500 HP và 1.000 HP	48.000.000	51.840.000
4	$140 \leq LOA < 160$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu 1.000 HP	60.000.000	64.800.000
5	$160 \leq LOA < 180$			
5.1	$160 \leq LOA < 180$	02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 1.000 HP và 1.500 HP	72.000.000	77.760.000
5.2	$160 \leq LOA < 180$	Trường hợp phương tiện vào/ hoặc rời (chỉ có 01 chiều) khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu lần lượt là 1.200 HP và 1.800 HP	77.000.000	83.160.000

5.3	$160 \leq LOA < 180$	Phương tiện chở xăng dầu, hóa chất độc hoặc phương tiện vào, rời khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu lần lượt là 1.200 HP và 1.800 HP	82.000.000	88.560.000
6	$180 \leq LOA < 200$			
6.1	$180 \leq LOA < 200$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu 1.500 HP	84.000.000	90.720.000
6.2	$180 \leq LOA < 200$	Trường hợp phương tiện vào/ hoặc rời (chỉ có 01 chiều) khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng 02 tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu là 1.800 HP	94.000.000	101.520.000
6.3	$180 \leq LOA < 200$	Phương tiện chở xăng dầu, hóa chất độc hoặc phương tiện vào, rời khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng 02 tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu là 1.800 HP	104.000.000	112.320.000

2.4 Sà lan ngoại vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đoàn lai (USD/lượt vào + lượt ra)

Stt	Chiều dài phương tiện – LOA (m)	Tàu lai hỗ trợ	Đơn giá (chưa gồm thuế GTGT)	Đơn giá (gồm thuế GTGT 0%)	Đơn giá (gồm thuế GTGT 8%)
1	$80 \leq LOA < 100$	01 Tàu lai công suất tối thiểu 500HP	700	700	756
2	$100 \leq LOA < 120$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu 500HP mỗi tàu	1.400	1.400	1.512
3	$120 \leq LOA < 140$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 500 HP và 1.000 HP	1.600	1.600	1.728
4	$140 \leq LOA < 160$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu 1.000 HP	1.800	1.800	1.944
5	$160 \leq LOA < 180$	02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 1.000 HP và 1.500 HP	1.950	1.950	2.106

6	$180 \leq \text{LOA} < 200$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu 1.500 HP	2.100	2.100	2.268
---	-----------------------------	---	-------	-------	-------

- **Hóa chất độc:** được xác định theo Danh mục các loại Hóa chất độc kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01/7/2016 Ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc, Quyết định số 04/2020/QĐ-TTg ngày 13/01/2020 và các văn bản pháp luật có liên quan đi kèm theo Quyết định này.

2.5 Các trường hợp khác

- Phương tiện có chiều dài LOA < 80m khi vào cảng có yêu cầu sử dụng tàu lai thì áp dụng giá tại STT 1 của Mục 2.1 hoặc Mục 2.2 hoặc 2.3 của Phụ lục này.
- Các trường hợp phát sinh khác sẽ do hai bên thỏa thuận trước khi thực hiện cung cấp dịch vụ.

Thông báo này thay thế nội dung Phụ lục 7 tại Biểu giá Dịch vụ Cảng biển Cảng Đồng Nai được ban hành kèm theo Quyết định số 1327/QĐ-CĐN ngày 15/7/2026 và là một phần không tách rời của Biểu giá Dịch vụ Cảng biển này.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai;
- Các Đại lý hàng hải (Web Cty) và;
- Chủ phương tiện (Web Cty);
- Các chủ hàng (Web Cty);
- Các Cảng GD, LBT & phòng/ban liên quan;
- Website: www.dongnaiport.com.vn;
- Lưu VT; P.KD

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Tuấn